

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)  
Công ty thành viên của *JPA International*  
Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM  
Trụ sở văn phòng : 156-158 Phố Quang, phường 9, quận Phú Nhuận, Tp.HCM  
Tel : +84 (28) 3999 00 91-97 Fax : +84 (28) 3999 00 90  
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	08 - 09
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018	12 - 35
7. Phụ lục 01 – Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu	36

---



## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

### **1. Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre (tên viết tắt là: BEWACO) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyên từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bến Tre thành công ty cổ phần theo Quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 14 tháng 08 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần), đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 02 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ: 294.000.000.000 đồng (hai trăm chín mươi bốn tỷ đồng Việt Nam).

Công ty đang giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NBT.

### **2. Trữ sở hoạt động**

#### **• Trữ sở chính**

- Địa chỉ : Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.
- Điện thoại : +84 (275) 3 825 727
- Fax : +84 (275) 3 827 781
- Mã số thuế : 1300107725

#### **• Thông tin về chi nhánh**

<b>STT</b>	<b>Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Mã số thuế</b>
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

## 4. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### 4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT	01/12/2015	20/12/2018
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/12/2018	
Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên	01/12/2015	01/12/2018
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	01/12/2015	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	21/03/2017	

### 4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Văn Phong	Trưởng ban	01/12/2015	-
Ông Nguyễn Đình Huân	Thành viên	01/12/2015	-
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Thành viên	21/03/2017	-

### 4.3 Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Tổng Giám đốc	01/12/2015	20/12/2018
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Bà Hồ Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2015	01/12/2018

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 5. Đại diện theo pháp luật

- Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 20/12/2018: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Phạm Chí Vũ (Chủ tịch hội đồng quản trị).
- Từ sau ngày 20/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này: Người đại diện theo pháp luật của Công ty là bà Nguyễn Thị Diễm Phượng (Chủ tịch hội đồng quản trị).

## 6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 36.

## 7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Ngày 02 tháng 01 năm 2019, Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 06 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300107725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2006 (hình thức Công ty TNHH Một thành viên); và đã điều chỉnh lần 04 thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành Giấy đăng ký doanh nghiệp số 1300107725 ngày 01 tháng 12 năm 2015 (chính thức chuyển sang công ty cổ phần).

Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015 – 2020 theo Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018, là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

### Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Chí Vũ	Chủ tịch HĐQT	01/12/2015	20/12/2018
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	20/12/2018	-
Bà Hồ Thị Bích Hà	Thành viên	01/12/2015	01/12/2018
Ông Phan Đình Tân	Thành viên	01/12/2015	-
Ông Dương Tiến Dũng	Thành viên	21/03/2017	-

### Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng	Tổng Giám đốc	01/12/2015	20/12/2018
Ông Trần Hùng	Tổng Giám đốc	20/12/2018	-
Bà Hồ Thị Bích Hà	Phó Tổng Giám đốc	01/12/2015	01/12/2018

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

## 8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty.

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

## 9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính năm trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

## 10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG**

Chủ tịch

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Số: 2108/19/BCKT/AUD-VVALUES

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019 (từ trang 08 đến trang 36), bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2019.*

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES**



**Đỗ Thị Hương – Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0967-2018-071-1*

*Chữ ký được ủy quyền*

**Hoàng Thái Tân – Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2817-2014-071-1*

### Nơi nhận:

- *Như trên*
- Lưu **VIETVALUES**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>102.568.297.323</b>	<b>78.927.964.749</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.1	<b>80.895.709.404</b>	<b>59.380.265.592</b>
111	1. Tiền		23.787.590.417	20.391.444.829
112	2. Các khoản tương đương tiền		57.108.118.987	38.988.820.763
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		-	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>13.884.853.784</b>	<b>15.600.258.092</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	13.047.406.320	14.202.727.734
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	650.292.925	1.241.396.170
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.4	187.154.539	156.134.188
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	-
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	V.5	<b>7.755.854.446</b>	<b>3.842.231.676</b>
141	1. Hàng tồn kho		7.755.854.446	3.842.231.676
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>31.879.689</b>	<b>105.209.389</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	31.879.689	84.435.932
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	20.773.457
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>421.314.340.733</b>	<b>448.951.450.270</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	-
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>419.937.269.495</b>	<b>444.781.627.780</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	419.236.821.347	444.770.016.669
222	- Nguyên giá		735.557.977.655	720.160.527.587
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(316.321.156.308)	(275.390.510.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	700.448.148	11.611.111
228	- Nguyên giá		1.188.000.000	190.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(487.551.852)	(178.388.889)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		-	-
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>431.293.505</b>	<b>2.000.841.970</b>
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	431.293.505	2.000.841.970
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>945.777.733</b>	<b>2.168.980.520</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.9b	945.777.733	2.168.980.520
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>523.882.638.056</b>	<b>527.879.415.019</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

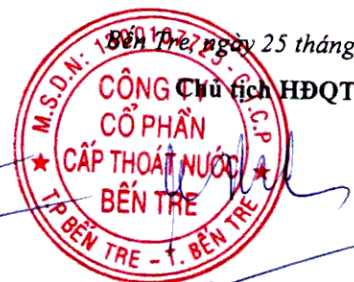
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>176.435.275.320</b>	<b>213.641.562.363</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>41.040.211.383</b>	<b>53.146.583.226</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.024.796.397	1.502.572.848
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	237.877.290	283.465.611
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	1.621.296.982	2.396.857.926
314	4. Phải trả người lao động	V.13	6.170.524.626	3.536.176.944
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	1.359.699.833	1.557.968.978
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.738.279.828	18.324.585.172
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16a	22.149.998.380	22.177.498.380
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	3.737.738.047	3.367.457.367
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>135.395.063.937</b>	<b>160.494.979.137</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
337	4. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16b	14.922.808.180	17.922.808.180
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	V.18	120.472.255.757	142.572.170.957
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>347.447.362.736</b>	<b>314.237.852.656</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		<b>347.447.362.736</b>	<b>314.237.852.656</b>
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		294.000.000.000	280.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		294.000.000.000	280.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		-	-
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		14.152.073.848	12.886.073.848
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		39.295.288.888	21.351.778.808
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		4.551.778.808	-
422	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		34.743.510.080	21.351.778.808
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>523.882.638.056</b>	<b>527.879.415.019</b>

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2019

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	169.255.508.582	157.694.679.456
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	161.691	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		169.255.346.891	157.694.679.456
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	46.219.852.720	46.282.832.680
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.035.494.171	111.411.846.776
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	2.339.475.724	1.257.628.373
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	8.717.830.681	10.032.828.221
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		8.717.830.681	10.032.828.221
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	48.034.312.542	47.355.165.456
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	14.846.699.103	11.537.617.446
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.776.127.569	43.743.864.026
31	11. Thu nhập khác	VI.8	22.816.490	238.861.328
32	12. Chi phí khác	VI.9	860.755.235	504.027.197
40	13. Lợi nhuận khác		(837.938.745)	(265.165.869)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.938.188.824	43.478.698.157
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.12	6.639.517.465	6.045.697.973
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.298.671.359	37.433.000.184
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.10	1.368	1.143
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.11	1.368	1.111

Người lập biểu

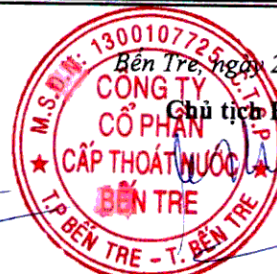


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

ĐVT: VND

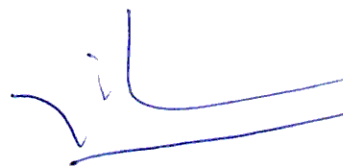
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		188.465.080.527	173.576.441.262
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(48.703.209.251)	(39.991.288.176)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(26.235.135.289)	(26.131.951.961)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.916.099.826)	(10.215.672.912)
05	5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.12	(6.994.836.049)	(5.735.639.604)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.473.907.898	5.229.263.992
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(39.540.961.590)	(22.133.160.075)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>59.548.746.420</b>	<b>74.597.992.526</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(11.213.809.448)	(4.836.512.729)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.307.922.040	1.101.494.185
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(8.905.887.408)</b>	<b>(3.735.018.544)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.16	(22.127.415.200)	(22.948.737.177)
35	5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.18c	(7.000.000.000)	(15.596.000.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(29.127.415.200)</b>	<b>(38.544.737.177)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>		<b>21.515.443.812</b>	<b>32.318.236.805</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>59.380.265.592</b>	<b>27.062.028.787</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	V.1	<b>80.895.709.404</b>	<b>59.380.265.592</b>

Người lập biểu

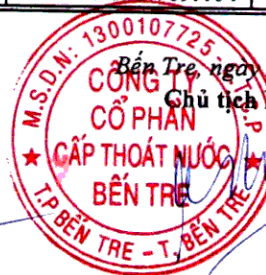


NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty trong kỳ.



**6. Cấu trúc Công ty****Thông tin về chi nhánh**

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mỏ Cây.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 279 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 258 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### 3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Lợi thế kinh doanh*

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 06 tháng 07 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá Miền Nam được phân bổ với thời gian 36 tháng.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số



điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

#### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### ***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### **8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**10. Vốn chủ sở hữu**

*Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

**11. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2018.

**12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

*Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

**14. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

**16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mô Cày Bắc và huyện Mô Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**19. So sánh số liệu**

Số dư đầu năm nay được trình bày lại theo số liệu trên Biên bản Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX ngày 17 tháng 08 năm 2018. Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày lại như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối năm trước (1)	Số đầu năm nay trình bày lại (2)	Chênh lệch (3) = (2) - (1)
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>	<b>78.741.124.992</b>	<b>78.927.964.749</b>	<b>186.839.757</b>
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	15.497.854.267	15.600.258.092	102.403.825
Phải thu ngắn hạn khác	136	149.023.097	156.134.188	7.111.091
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(95.292.734)	-	95.292.734
Tài sản ngắn hạn khác	150	20.773.457	105.209.389	84.435.932
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	84.435.932	84.435.932
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>445.999.863.139</b>	<b>448.951.450.270</b>	<b>2.951.587.131</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	435.893.310.394	444.770.016.669	8.876.706.275
Tài sản dài hạn khác	260	8.094.099.664	2.168.980.520	(5.925.119.144)
Chi phí trả trước dài hạn	261	8.094.099.664	2.168.980.520	(5.925.119.144)
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>524.740.988.131</b>	<b>527.879.415.019</b>	<b>3.138.426.888</b>
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>	<b>212.254.914.283</b>	<b>213.641.562.363</b>	<b>1.386.648.080</b>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1.010.209.846	2.396.857.926	1.386.648.080
Phải trả ngắn hạn khác	319	15.324.585.172	18.324.585.172	3.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25.177.498.380	22.177.498.380	(3.000.000.000)
Phải trả dài hạn khác	337	-	17.922.808.180	17.922.808.180
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	160.494.979.137	142.572.170.957	(17.922.808.180)
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	<b>312.486.073.848</b>	<b>314.237.852.656</b>	<b>1.751.778.808</b>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19.600.000.000	21.351.778.808	1.751.778.808
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>524.740.988.131</b>	<b>527.879.415.019</b>	<b>3.138.426.888</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm trước	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
Giá vốn hàng bán	11	46.359.157.612	46.282.832.680	(76.324.932)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	111.335.521.844	111.411.846.776	76.324.932
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.250.517.282	1.257.628.373	7.111.091
Chi phí bán hàng	25	50.306.752.587	47.355.165.456	(2.951.587.131)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.634.748.453	11.537.617.446	(97.131.007)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	40.611.709.865	43.743.864.026	3.132.154.161
Chi phí khác	32	118.487.893	504.027.197	385.539.304
Lợi nhuận khác	40	120.373.435	(265.165.869)	(385.539.304)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	40.732.083.300	43.478.698.157	2.746.614.857
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.050.861.924	6.045.697.973	994.836.049
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	35.681.221.376	37.433.000.184	1.751.778.808
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.081	1.143	62
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.050	1.111	61

Chi tiêu trên Báo cáo bộ phận trình bày theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày lại như sau

CHỈ TIÊU	Số năm nay trên báo cáo năm trước	Số năm trước trình bày lại trên báo cáo năm nay	Chênh lệch
	(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
Doanh thu kinh doanh nước sạch	154.802.837.288	154.802.837.288	-
Giá vốn kinh doanh nước sạch	43.704.589.603	43.628.264.671	(76.324.932)
Lãi gộp hoạt động kinh doanh nước sạch	111.098.247.685	111.174.572.617	76.324.932
Doanh thu kinh doanh xây lắp	2.823.058.553	2.823.058.553	-
Giá vốn kinh doanh xây lắp	2.617.144.679	2.617.144.679	-
Lãi gộp hoạt động kinh doanh xây lắp	205.913.874	205.913.874	-
Doanh thu kinh doanh vật tư, dịch vụ	68.783.615	68.783.615	-
Giá vốn kinh doanh vật tư, dịch vụ	37.423.330	37.423.330	-
Lãi gộp hoạt động kinh doanh vật tư, dịch vụ	31.360.285	31.360.285	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	7.521.795	1.945.671
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.780.068.622	20.389.499.158
- Các khoản tương đương tiền	57.108.118.987	38.988.820.763
<b>Cộng</b>	<b><u>80.895.709.404</u></b>	<b><u>59.380.265.592</u></b>

**Các khoản tương đương tiền**

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	54.108.118.987	36.988.820.763
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	2.000.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>57.108.118.987</u></b>	<b><u>38.988.820.763</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<b>13.047.406.320</b>	<b>14.202.727.734</b>
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	13.047.406.320	14.099.510.024
- Các khách hàng khác	-	103.217.710
<b>Cộng</b>	<b><u>13.047.406.320</u></b>	<b><u>14.202.727.734</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	<b>650.292.925</b>	<b>1.241.396.170</b>
- Công ty CP Khoan & Xây lắp Cấp thoát nước	197.319.300	1.107.210.000
- Công ty TNHH Hưng Phát - HDC	277.781.415	-
- Công ty CPTM dịch vụ Kỹ thuật Đồng Tháp	105.942.210	-
- Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	33.000.000	98.200.000
- Các nhà cung cấp khác	36.250.000	35.986.170
<b>Cộng</b>	<b><u>650.292.925</u></b>	<b><u>1.241.396.170</u></b>

**4. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Các khoản phải thu khác (*)	187.154.539	-	156.134.188	-
<b>Cộng</b>	<b><u>187.154.539</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>156.134.188</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Là khoản lãi dự thu các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	6.689.584.339	-	3.508.321.551	-
- Công cụ, dụng cụ	46.588.097	-	18.127.340	-
- Chi phí SXKD dở dang	1.019.682.010	-	315.782.785	-
<b>Cộng</b>	<b>7.755.854.446</b>	<b>-</b>	<b>3.842.231.676</b>	<b>-</b>

(\*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

**6. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>198.440.921.827</b>	<b>45.072.127.144</b>	<b>475.991.984.070</b>	<b>655.494.546</b>	<b>720.160.527.587</b>
Tăng trong năm	1.140.615.780	2.903.569.157	12.753.597.212	-	16.797.782.149
- Tăng do mua mới	-	266.832.000	1.420.306.377	-	1.687.138.377
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.140.615.780	2.636.737.157	11.333.290.835	-	15.110.643.772
Giảm trong năm	(1.314.369.946)	-	(85.962.135)	-	(1.400.332.081)
- Thanh lý, nhượng bán	(257.426.400)	-	-	-	(257.426.400)
- Giảm khác	(1.056.943.546)	-	(85.962.135)	-	(1.142.905.681)
<b>Số cuối năm</b>	<b>198.267.167.661</b>	<b>47.975.696.301</b>	<b>488.659.619.147</b>	<b>655.494.546</b>	<b>735.557.977.655</b>
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	320.000.000	6.412.544.000	2.687.732.167	-	9.420.276.167
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>58.823.755.276</b>	<b>17.786.277.127</b>	<b>198.257.465.722</b>	<b>523.012.793</b>	<b>275.390.510.918</b>
Tăng trong năm	9.239.342.892	3.956.047.324	28.187.846.783	36.377.055	41.419.614.054
- Khấu hao	9.239.342.892	3.956.047.324	28.187.846.783	36.377.055	41.419.614.054
Giảm trong năm	(479.512.829)	-	(9.455.835)	-	(488.968.664)
- Thanh lý, nhượng bán	(194.971.287)	-	-	-	(194.971.287)
- Giảm khác	(284.541.542)	-	(9.455.835)	-	(293.997.377)
<b>Số cuối năm</b>	<b>67.583.585.339</b>	<b>21.742.324.451</b>	<b>226.435.856.670</b>	<b>559.389.848</b>	<b>316.321.156.308</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>139.617.166.551</b>	<b>27.285.850.017</b>	<b>277.734.518.348</b>	<b>132.481.753</b>	<b>444.770.016.669</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>130.683.582.322</b>	<b>26.233.371.850</b>	<b>262.223.762.477</b>	<b>96.104.698</b>	<b>419.236.821.347</b>
Giá trị còn lại tài sản cầm cố, thế chấp	80.420.318.354	16.694.937.506	112.154.368.252	-	209.269.624.112

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**7. Tài sản cố định vô hình**

	<u>Chương trình, phần mềm</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>190.000.000</b>	<b>190.000.000</b>
Tăng trong năm	998.000.000	998.000.000
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>1.188.000.000</b>	<b>1.188.000.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>178.388.889</b>	<b>178.388.889</b>
Khấu hao trong năm	309.162.963	309.162.963
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>487.551.852</b>	<b>487.551.852</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.611.111</b>	<b>11.611.111</b>
<b>Số cuối năm</b>	<b>700.448.148</b>	<b>700.448.148</b>

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối năm</u>
<b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>999.793.252</b>	<b>127.007.066</b>	<b>(1.120.173.863)</b>	<b>(6.626.455)</b>	-
- Cài tạo Trạm bơm cấp 2 mới (mua máy bơm)	993.247.797	123.810.155	(1.116.976.952)	(81.000)	-
- Khác	6.545.455	3.196.911	(3.196.911)	(6.545.455)	-
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>951.338.104</b>	<b>12.379.726.727</b>	<b>(12.879.304.898)</b>	<b>(116.299.424)</b>	<b>336.460.509</b>
- Mạng lưới cấp nước Tp Bến Tre Đ2/2017	335.971.408	33.219.588	(364.077.192)	(5.113.804)	-
- Mạng lưới cấp nước KCN Giao Long 2017	231.600.277	218.639.584	(450.079.861)	(160.000)	-
- Nhà máy nước Hữu Định hạng mục TB cấp 1 Cầu Ba Lai mới	174.621.844	249.792.408	(424.236.529)	(177.723)	-
- Dự án HTPP nước sạch huyện Mỏ Cày Nam – Mỏ Cày Bắc	166.929.299	472.492.909	(612.319.385)	(27.102.823)	-
- Mạng lưới cấp nước TP Bến Tre Đợt 1/2018. HM: ống PVC D60, HDPE 63	-	220.050.098	-	-	220.050.098
- Các công trình khác	42.215.276	11.872.999.557	(11.716.030.360)	(82.774.062)	116.410.411
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>49.710.614</b>	<b>664.007.326</b>	<b>(423.726.582)</b>	<b>(195.158.362)</b>	<b>94.832.996</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.000.841.970</b>	<b>13.858.208.536</b>	<b>(15.110.643.772)</b>	<b>(317.113.229)</b>	<b>431.293.505</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**9. Chi phí trả trước****9a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chủ yếu là chi phí mua bảo hiểm.

**9b. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Lợi thế kinh doanh	-	1.218.310.060
- Chi phí trả trước dài hạn khác	945.777.733	950.670.460
<b>Cộng</b>	<b><u>945.777.733</u></b>	<b><u>2.168.980.520</u></b>

*Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn*

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
Số dư đầu năm	2.168.980.520	4.582.168.480
Tăng trong kỳ	924.571.553	1.063.374.549
Phân bổ trong kỳ	(2.147.774.340)	(3.476.562.509)
Số dư cuối năm	<b><u>945.777.733</u></b>	<b><u>2.168.980.520</u></b>

**10. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		<b>1.502.572.848</b>
- Công ty Cổ phần Nước ngầm II	-	1.167.664.091
- Công ty Phát triển Hạ tầng	-	206.188.307
- Công ty TNHH Thương mại NTP, Công ty Cổ phần Thiết Bị Thi Việt	728.750.000	-
- Trung tâm kinh doanh VNPT Bến tre; Công ty TNHH Thương mại sản xuất Tô Gia Bảo	100.491.804	10.260.283
- Các nhà cung cấp khác	195.554.593	118.460.167
<b>Cộng</b>	<b><u>1.024.796.397</u></b>	<b><u>1.502.572.848</u></b>

**11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	607.136.873	-	3.727.462.745	(4.145.954.886)	188.644.732	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	974.062.592	-	6.639.517.465	(6.994.836.049)	618.744.008	-
- Thuế thu nhập cá nhân	59.217.978	-	102.691.566	(71.765.478)	90.144.066	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	8.864.898	(8.864.898)	-	-
- Thuế tài nguyên	33.821.300	-	408.521.300	(408.459.860)	33.882.740	-
- Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
- Phí bảo vệ môi trường	701.845.726	-	8.637.817.666	(8.649.781.956)	689.881.436	-
<b>Cộng</b>	<b>2.376.084.469</b>	<b>-</b>	<b>19.533.875.640</b>	<b>(20.288.663.127)</b>	<b>1.621.296.982</b>	<b>-</b>

**12a. Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

**12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	52.938.188.824	43.478.698.157
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.029.579.332	3.222.221.553
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.029.579.332	3.222.221.553
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	53.967.768.156	46.700.919.710
Thu nhập được miễn thuế	20.770.180.832	18.320.637.354
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>	<b>10.793.553.631</b>	<b>9.340.183.942</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (được miễn 100% thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017) (*)	(4.154.036.166)	(3.664.127.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 2016 theo kiểm toán nhà nước		369.641.501
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>6.639.517.465</b>	<b>6.045.697.973</b>

(\*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**13. Phải trả người lao động**

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	678.368.518	435.485.898
- Cán bộ công nhân viên	5.492.156.108	3.100.691.046
<b>Cộng</b>	<b><u>6.170.524.626</u></b>	<b><u>3.536.176.944</u></b>

**14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

**15. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	<b>14.104.255.736</b>
- Phải trả về cổ phần hóa (tiền phải trả về việc bán cổ phần cho các cổ đông)	-	14.104.255.736
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<b>4.738.279.828</b>	<b>1.220.329.436</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	52.000.000	53.000.000
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.686.279.828	4.167.329.436
<b>Cộng</b>	<b><u>4.738.279.828</u></b>	<b><u>18.324.585.172</u></b>

**16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn****16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>22.149.998.380</b>	<b>22.149.998.380</b>	<b>22.177.498.380</b>	<b>22.177.498.380</b>
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(2)</sup>	2.977.998.380	2.977.998.380	3.005.498.380	3.005.498.380
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(3)</sup>	660.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>22.149.998.380</u></b>	<b><u>22.149.998.380</u></b>	<b><u>22.177.498.380</u></b>	<b><u>22.177.498.380</u></b>

**16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<b>120.472.255.757</b>	<b>120.472.255.757</b>	<b>142.572.170.957</b>	<b>142.572.170.957</b>
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(1)</sup>	117.680.000.000	117.680.000.000	136.192.000.000	136.192.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre <sup>(2)</sup>	2.241.490.622	2.241.490.622	5.169.405.822	5.169.405.822
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre <sup>(3)</sup>	550.765.135	550.765.135	1.210.765.135	1.210.765.135
<b>Cộng</b>	<b>120.472.255.757</b>	<b>120.472.255.757</b>	<b>142.572.170.957</b>	<b>142.572.170.957</b>

(1) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);

- Lãi suất: 5%/năm;

- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 32.412.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2019 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);

- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);

- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/ngày;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;

- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018 là 103.780.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2019 là 14.190.000.000 đồng.

(2) Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Hợp đồng tín dụng số 14.65.008/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 03/07/2014

- Hạn mức: 2.500.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên);

- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;

- Mục đích vay: Cải tạo tháp oxy và cụm bể thép thành bể lắng Nhà máy nước Hữu Định;

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 380.000.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 380.000.000 đồng.

b) Hợp đồng tín dụng số 13.33.001/HĐTD ngày 07/01/2013

- Hạn mức: 23.655.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021);
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Đầu tư hệ thống cấp nước Khu công nghiệp và khu dân cư Giao Long, huyện Châu Thành, Bến Tre;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 3.411.560.011 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 1.527.422.360 đồng.

c) Hợp đồng tín dụng số 13.33.002/HĐTD ngày 17/01/2013:

- Hạn mức: 550.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 96 tháng (kể từ ngày 7/01/2013 đến ngày 07/01/2021).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Đầu tư trạm cấp nước huyện Chợ Lách, Bến Tre.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 0 đồng.

d) Hợp đồng tín dụng số 15.65.003/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 13/03/2015:

- Hạn mức: 542.503.400 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Giồng Trôm, hạng mục ống nhánh cấp nước uPVC\_D60 (năm 2014).
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 135.625.850 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 108.500.680 đồng.

e) Hợp đồng tín dụng số 15.65.008/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 30/06/2015:

- Hạn mức: 565.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: mua máy bơm hiệu Grundfos.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 197.750.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 141.250.000 đồng.

f) Hợp đồng tín dụng số 15.65.12/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 24/07/2015:

- Hạn mức: 1.145.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng kế ước nhận nợ
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước thành phố Bến Tre (đợt 2/2014).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 282.089.500 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 161.194.000 đồng.

g) Hợp đồng tín dụng số 15.65.13/2015-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 31/07/2015:

- Hạn mức: 1.485.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước huyện Chợ Lách (đợt 2/2014)
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 436.663.641 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 283.831.340 đồng.

h) Hợp đồng tín dụng số 14.65.14/2014-HĐTDDA/NHCT780-BTREWACO ngày 27/12/2014:

- Hạn mức: 2.000.000.000 đồng
- Thời hạn vay: 60 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên).
- Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ
- Mục đích vay: Cải tạo cụm xử lý 1.200 m<sup>3</sup>/ngày – Trạm cấp nước Chợ Lách.
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay. Chi tiết xem tại thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 375.800.000 đồng và số nợ gốc phải trả trong năm 2019 là 375.800.000 đồng.

(3) Là khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 01/2015/7928997 ngày 06/10/2015:

- Số tiền vay: 3.025.765.135 đồng.
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày.
- Lãi suất: 9%/năm, định kỳ thông báo điều chỉnh lãi suất định kỳ 02 lần/năm.
- Mục đích vay: thực hiện thi công hạng mục Mạng lưới cấp nước KCM Giao Long giai đoạn 2.
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành trong tương lai. Chi tiết xem tại Thuyết minh số V.6 – Tài sản cố định hữu hình;
- Số dư tại thời điểm 31/12/2018 là 1.210.765.135 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong năm 2019 là 660.000.000 đồng.

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.367.457.367	6.089.161.279	2.600.000	5.721.480.599	3.737.738.047
<b>Cộng</b>	<b>3.367.457.367</b>	<b>6.089.161.279</b>	<b>2.600.000</b>	<b>5.721.480.599</b>	<b>3.737.738.047</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

**18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	179.200.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	48.662.000.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	42.000.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.138.000.000	3,62
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	294.000.000.000	294.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>294.000.000.000</b>	<b>-</b>

**18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	14.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(21.000.000.000)	(15.596.000.000)

**18d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

**18e. Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

**18f. Phân phối lợi nhuận**

Trong năm Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thành lập năm 2018.

• Trích quỹ đầu tư phát triển	:	5.466.000.000
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	6.089.161.279
• Chi trả cổ tức năm 2017	:	21.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>32.555.161.279</b>

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**19a. Tài sản nhận giữ hộ**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	11.622.795.737	11.622.795.737

(\*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

**19b. Nợ khó đòi đã xử lý**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	832.260.870	843.514.353

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	166.549.915.785	154.802.837.288
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	2.569.173.671	2.823.058.553
- Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	136.419.126	68.783.615
<b>Cộng</b>	<b>169.255.508.582</b>	<b>157.694.679.456</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Chủ yếu là hàng bán bị trả lại trong thi công tuyến cấp thoát nước.

**3. Giá vốn hàng bán**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	43.553.767.684	43.628.264.671
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	2.541.529.613	2.617.144.679
- Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	124.555.423	37.423.330
<b>Cộng</b>	<b>46.219.852.720</b>	<b>46.282.832.680</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

**5. Chi phí tài chính**

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.



**6. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
- Chi phí cho nhân viên	7.906.408.814	8.030.590.021
- Chi phí vật liệu, công cụ	10.444.648.511	11.382.912.121
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.605.109.808	27.916.060.668
- Chi phí khác	78.145.409	25.602.646
<b>Cộng</b>	<b>48.034.312.542</b>	<b>47.355.165.456</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
- Chi phí cho nhân viên	9.768.455.665	6.498.656.831
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.055.347.337	722.657.603
- Chi phí phân bổ	1.591.979.005	2.249.589.813
- Thuế, phí và lệ phí	9.000.000	16.864.898
- Các chi phí khác	2.421.917.096	2.049.848.301
<b>Cộng</b>	<b>14.846.699.103</b>	<b>11.537.617.446</b>

**8. Thu nhập khác**

Chủ yếu là thu nhập từ thu tiền nước hoá đơn tồn.

**9. Chi phí khác**

Chủ yếu là chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

**10. Lãi cơ bản trên Cổ phiếu**

<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.298.671.359	37.433.000.184
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.209.510.080	32.013.853.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	28.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.368</b>	<b>1.143</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2018. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	46.298.671.359	37.433.000.184
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
- Các khoản điều chỉnh tăng		-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(6.089.161.279)	(5.419.146.493)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	40.209.510.080	32.013.853.691
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	28.820.822
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)</b>	<b>1.368</b>	<b>1.111</b>

(\*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông năm 2018. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty.

(\*\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	28.000.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm (***)	1.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b>29.400.000</b>

(\*\*\*) Công ty đã phát hành thêm 1.400.000 cổ phiếu ngày 30 tháng 08 năm 2018.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

<b>Chi tiết gồm:</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.878.325.352	17.351.757.989
- Chi phí nhân công	31.686.978.043	29.045.316.501
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.728.777.017	39.802.883.698
- Các chi phí khác	19.806.783.953	18.975.657.394
<b>Cộng</b>	<b>109.100.864.365</b>	<b>105.175.615.582</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)*

<i>Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt</i>	<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>
- Tiền lương Ban Điều hành	2.129.687.314	1.972.313.089
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	293.725.440	235.200.000
- Cổ tức	66.450.000	49.127.400
<b>Cộng</b>	<b>2.489.862.754</b>	<b>2.256.640.489</b>

**2. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

**2a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh nước sạch;
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước;
- Doanh thu bán hàng hóa.

	<b>Kinh doanh Nước sạch</b>	<b>Kinh doanh xây lắp</b>	<b>Kinh doanh vật tư, dịch vụ</b>	<b>Cộng</b>
<b>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng	166.549.915.785	2.569.011.980	136.419.126	169.255.346.891
Giá vốn hàng bán	43.553.767.684	2.541.529.613	124.555.423	46.219.852.720
Lãi gộp	122.996.148.101	27.482.367	11.863.703	123.035.494.171
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<i>73,85%</i>	<i>1,07%</i>	<i>8,70%</i>	<i>72,69%</i>
<b>Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017</b>				
Doanh thu thuần về bán hàng	154.802.837.288	2.823.058.553	68.783.615	157.694.679.456
Giá vốn hàng bán	43.628.264.671	2.617.144.679	37.423.330	46.282.832.680
Lãi gộp	111.174.572.617	205.913.874	31.360.285	111.411.846.776
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	<i>71,82%</i>	<i>7,29%</i>	<i>45,59%</i>	<i>70,65%</i>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**2b. Khu vực địa lý**

Trong năm, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục**

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**5. Những thông tin khác**

Bà Nguyễn Thị Diễm Phượng – Thành viên Hội đồng quản trị giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2015 – 2020 theo Nghị quyết số 127/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 12 năm 2018.

Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2019.

Người lập biểu

NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THIÊN TRANG



Chủ tịch HĐQT

NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯỢNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE**

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	280.000.000.000	3.028.932.117	14.995.777.734	298.024.709.851
2. Tăng trong năm trước	-	9.857.141.731	37.433.000.184	47.290.141.915
- Lợi nhuận tăng	-	-	37.433.000.184	37.433.000.184
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	9.857.141.731	-	9.857.141.731
3. Giảm trong năm trước	-	-	(31.076.999.110)	(31.076.999.110)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.623.857.379)	(5.623.857.379)
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	(15.596.000.000)	(15.596.000.000)
- Giảm khác	-	-	(9.857.141.731)	(9.857.141.731)
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	280.000.000.000	12.886.073.848	21.351.778.808	314.237.852.656
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	280.000.000.000	12.886.073.848	21.351.778.808	314.237.852.656
6. Tăng trong năm nay	14.000.000.000	5.466.000.000	46.298.671.359	65.764.671.359
- Góp vốn	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
- Tăng khác	-	5.466.000.000	46.298.671.359	51.764.671.359
7. Giảm trong năm nay	-	(4.200.000.000)	(28.355.161.279)	(32.555.161.279)
- Chia cổ tức năm 2017	-	-	(21.000.000.000)	(21.000.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(5.466.000.000)	(5.466.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(6.089.161.279)	(6.089.161.279)
- Khác	-	(4.200.000.000)	4.200.000.000	-
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	294.000.000.000	14.152.073.848	39.295.288.888	347.447.362.736

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN THỊ DIỄM PHƯƠNG



2108/19/BCKT/AUD-VVALUES